

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Trong đó đó là bản	5-6
Bản của các chi nhánh	7
Phụ lục	8
Tổng cộng	8-14

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

PHỤ LỤC VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Đơn vị: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO (được thành lập theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Chủ tịch	Ông Đào Minh Tiến
Ủy viên	Ông Lê Văn Tuấn
Ủy viên	Ông Phạm Văn Tuấn
Ủy viên	Ông Nguyễn Văn Minh
Ủy viên	Ông Nguyễn Văn Tuấn
Chủ tịch	Ông Lê Văn Tuấn
Phó Chủ tịch	Ông Phạm Văn Tuấn
Phó Chủ tịch	Ông Trần Văn Tuấn

CÁC NGÀY KẾT TÍNH NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo niên lịch của Ban Giám đốc, các đơn vị kinh doanh trong năm không có sự kiện tài chính nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính để ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty nên kết thúc năm tài chính theo lịch năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIỆT NAM - Thành viên Mạng Kiểm toán Quốc tế Member of PwC Network.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng số 10 trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1743/QĐ-BXD ngày 14/12/2006 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng số 10 thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155910 ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO NO.10 INVESMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - INCO10.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 43A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đào Minh Tiến	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Tất Linh	Ủy viên
	Ông Phan Văn Tuân	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đăng Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Tất Linh	Giám đốc
	Ông Phan Văn Tuân	Phó Giám đốc
	Ông Trần Mạnh Hưng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC
LÊ VĂN TẮT LINH

Lê Văn Tắt Linh

Giám đốc

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2016

IN
C
T
KI
PA
O

Số: 456/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO, được lập ngày 16 tháng 5 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia quan sát công tác kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 do tại ngày này Công ty chưa sắp xếp được các danh mục tài sản để phục vụ cho quá trình chứng kiến kiểm kê. Các thủ tục kiểm toán thay thế được thực hiện cũng chưa giúp chúng tôi thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của số dư các khoản mục nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng tới các khoản mục có liên quan khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Công ty đang vốn hóa chi phí lãi vay của Gói thầu số 6 và số 9 của Công trình “Xi măng Hà Tiên 2.2 Kiên Lương” và Công trình “Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4” đến thời điểm 31/12/2015 vào Khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” với số tiền là 6.308.236.862 đồng (2014: 6.308.236.862 đồng). Theo đó, Khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang được trình bày cao hơn với số tiền là 6.308.236.862 đồng. Đồng thời, Khoản mục “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đang được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Công ty chưa kết chuyển đầy đủ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến chi phí coffa và giáo chống cần phải phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 với số tiền là 3.552.358.507 đồng (2014: 3.552.358.507 đồng) và chi phí đầu tư xưởng bê tông Cảng Cái Cui với số tiền là 796.363.362 đồng (2014: 519.804.011 đồng). Theo đó, Khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang trình bày cao hơn với số tiền là 4.348.721.869 đồng. Đồng thời, Khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đang được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Công ty chưa kết chuyển đầy đủ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 với số tiền là 1.968.779.906 đồng (2014: 3.498.391.535 đồng). Theo đó, Khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” và Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang trình bày cao hơn với số tiền là 1.968.779.906 đồng. Đồng thời, Khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đang được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Công ty đang ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 5.986.938.637 đồng (2014: 5.986.938.637 đồng) vào Khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015. Theo đó, Khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31/12/2015 đang trình bày cao hơn với số tiền là 5.986.938.637 đồng. Đồng thời, Khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” năm 2015 đang được trình bày thấp hơn với số tiền 5.986.938.637 đồng.

Đến thời điểm 31/12/2015, Công ty còn một khoản chậm nộp thuế với giá trị 6.262.259.193 đồng (2014: 3.789.764.923 đồng) chưa được ghi nhận theo Thông báo số 1541/TB-CT ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc thông báo tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp của Cục thuế thành phố Cần Thơ. Theo đó, Khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” tại ngày 31/12/2015 được trình bày thấp hơn với giá trị 6.262.259.193 đồng. Đồng thời, Khoản mục chi phí khác năm 2015 đang được trình bày thấp hơn với cùng số tiền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang ghi nhận khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý với số tiền là 2.508.656.959 đồng (2014: 2.508.656.959 đồng), đây là chi phí nhân công vượt định mức hợp đồng giao khoán của hai công trình Vĩnh Thạch và Thới Nhất theo Quyết định điều chỉnh giảm Kiểm toán Nhà nước, Công ty đang tìm nguyên nhân và quy trách nhiệm cho từng cá nhân cụ thể. Theo đó, Khoản mục “Tài sản ngắn hạn khác” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại ngày 31/12/2015 đang trình bày cao hơn với số tiền là 2.508.656.959 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 10 IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		73.903.498.908	61.596.724.327
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.391.076.569	972.798.668
1. Tiền	111		6.431.076.569	972.798.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.960.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.887.695.683	30.132.049.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.714.870.270	21.657.868.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		858.955.466	2.442.637.243
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5.085.134.579	3.802.808.888
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(279.921.591)	(279.921.591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	2.508.656.959	2.508.656.959
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	29.563.399.952	24.395.534.090
1. Hàng tồn kho	141		29.563.399.952	24.395.534.090
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.061.326.704	6.096.341.770
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	6.061.326.704	6.096.341.770
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		83.374.311.400	84.304.712.138
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		9.976.344.600	11.846.734.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	3.065.496.600	4.935.886.499
- Nguyên giá	222		28.169.835.494	28.169.835.494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.104.338.894)	(23.233.948.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.910.848.000	6.910.848.000
- Nguyên giá	228		6.910.848.000	6.910.848.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.867.338.188	66.304.540.184
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	67.867.338.188	66.304.540.184
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		112.840.600	17.220.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.8	112.840.600	112.840.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(95.620.600)
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.417.788.012	6.136.217.455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	5.417.788.012	6.136.217.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		157.277.810.308	145.901.436.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		154.296.133.224	143.166.767.504
I- Nợ ngắn hạn	310		119.157.307.212	96.772.148.916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	20.771.476.384	23.815.508.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		56.275.080.453	4.170.866.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	11.898.028.552	14.490.017.425
4. Phải trả người lao động	314		410.971.574	1.002.269.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.709.527.577	1.041.086.680
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	17.687.119.197	21.788.054.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	9.383.475.113	30.436.417.517
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.628.362	27.928.362
II- Nợ dài hạn	330		35.138.826.012	46.394.618.588
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	35.138.826.012	35.138.826.012
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	11.255.792.576
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.981.677.084	2.734.668.961
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2.981.677.084	2.734.668.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.732.300.316	1.732.300.316
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.750.623.232)	(33.997.631.355)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(33.997.631.355)	(34.045.650.443)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		247.008.123	48.019.088
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		157.277.810.308	145.901.436.465

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Ngọc Vân

Nguyễn Thành Trung

Lê Văn Tất Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

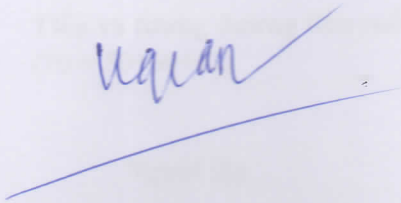
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	60.503.541.058	66.058.942.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	60.503.541.058	66.058.942.984
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	57.609.134.059	64.476.807.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.894.406.999	1.582.135.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	68.256.572	3.579.627
7. Chi phí tài chính	22	5.19	(95.620.600)	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.20	344.700.209	80.364.494
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	4.833.627.131	2.367.528.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.120.043.169)	(862.177.143)
11. Thu nhập khác	31	5.22	3.053.643.527	1.585.984.151
12. Chi phí khác	32	5.22	686.592.235	675.787.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.367.051.292	910.196.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		247.008.123	48.019.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		247.008.123	48.019.088
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	71	14


Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


 Nguyễn Ngọc Vân


 Nguyễn Thành Trung


 Lê Văn Tất Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

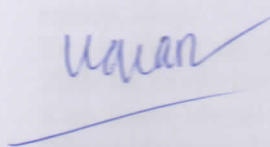
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	247.008.123	48.019.088
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.870.389.899	2.318.075.656
- Các khoản dự phòng	03	(95.620.600)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(68.256.572)	(238.637.674)
- Chi phí lãi vay	06	1.582.512.757	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.536.033.607	2.127.457.070
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	8.244.354.116	(3.181.596.617)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(5.167.865.862)	18.991.356.037
- Tăng các khoản phải trả	11	43.722.865.506	(14.889.753.314)
- Giảm/Tăng chi phí trả trước	12	753.444.509	(1.902.153.208)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.411.266.567)	(3.344.646.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	67.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(106.300.000)	(74.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.671.265.309	(2.206.486.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.509.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	252.731.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.256.572	3.579.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.747.572	256.311.172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	33.408.389.350	33.929.333.325
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.717.124.330)	(32.019.267.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32.308.734.980)	1.910.065.414
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	15.418.277.901	(40.109.501)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	972.798.668	1.012.908.169
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	16.391.076.569	972.798.668

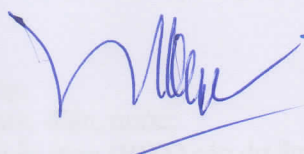
Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Ngọc Vân

Nguyễn Thành Trung

Lê Văn Tất Linh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng Số 10 trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1743/QĐ-BXD ngày 14/12/2006 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng Số 10 thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155910 ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO NO.10 INVESMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - INCO10.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 là 35.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Số vốn đã góp
	Số lượng	Số tiền	Tỷ lệ	Tại 31/12/2015
	CP	VND	%	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	3.389.090	33.890.900.000	96,83%	33.890.900.000
Và 81 cổ đông khác	110.910	1.109.100.000	3,17%	1.109.100.000
Tổng	3.500.000	35.000.000.000	100%	35.000.000.000

Trụ sở chính: Số 43A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Số lao động tại ngày 31/12/2015 là: 48 người (Tại ngày 31/12/2014 là 53 người).

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO - Xí nghiệp Xây dựng Thủy điện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và Đăng ký thuế Chi nhánh số 1800155910-011 ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 5713000333 ngày 20 tháng 8 năm 2007, đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ hai ngày 10 tháng 9 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện, nước, cảng, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, bến cảng, bờ kè;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cảng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế xây dựng;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, nhớt, điện, nước;
- Đầu tư xây dựng, khai thác, chuyển giao (BOT) các dự án đường bộ, cầu cống;
- Khai thác mỏ, chế biến các sản phẩm từ mỏ;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất, kinh doanh nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Giám sát và tư vấn giám sát kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, thủy điện, nước, cảng, bưu chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu các loại phục vụ cho công nghiệp, xây dựng;
- Sản xuất, chế biến, cung cấp suất ăn công nghiệp;
- Cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động cho các nhà máy công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu;
- Sản xuất kinh doanh gia công cơ khí các loại;
- Tư vấn xây dựng, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, cảng, điện nước;
- Tư vấn thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế cấp thoát nước công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn thẩm tra, quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, cảng, điện, nước;
- Tư vấn quy hoạch và lập dự án đầu tư, dự án mới thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu cho công trình, thử nghiệm các tính chất cơ lý vật liệu xây dựng, vật liệu kim loại, cơ lý đất xây dựng;
- Dịch vụ kiểm định vật liệu xây dựng, thí nghiệm các chỉ tiêu trong giao thông, nước sinh hoạt;
- Dịch vụ kiểm định chứng nhận chất lượng công trình, khảo sát địa hình, địa chất công trình;
- Sản xuất và cung cấp bê tông thương phẩm.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: xây lắp hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê kho bãi.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) .

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong Năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 10

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn được phép sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí cọc Công trình nhà máy thức ăn CB Thủy sản: trích trước theo biên bản nghiệm thu khối lượng
- Chi phí sơn nền Epoxy gói Betalactam Dược Hậu Giang: trích trước theo biên bản nghiệm thu khối lượng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	907.016.060	465.536.383
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.524.060.509	507.262.285
Tương đương tiền	9.960.000.000	-
Tổng	16.391.076.569	972.798.668

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.714.870.270	21.657.868.300
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Dược Hậu Giang	2.038.724.750	6.210.944.250
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	2.304.000.160	6.343.221.494
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	5.101.938.934	31.590.000
BQL Dự án Thủy điện Đak Mi 4	-	5.474.614.954
Các đối tượng khác	4.270.206.426	3.597.497.602
Trong đó, Phải thu bên liên quan	7.405.939.094	11.849.426.448
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	2.304.000.160	6.343.221.494
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	5.101.938.934	31.590.000
BQL Dự án Thủy điện Đak Mi 4	-	5.474.614.954
Tổng	13.714.870.270	21.657.868.300

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	5.085.134.579	-	3.802.808.888	-
Tạm ứng	4.628.445.646	-	3.383.393.116	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	406.688.933	-	369.415.772	-
Tổng	5.085.134.579	-	3.802.808.888	-

5.4 Tài sản thiếu chờ xử lý

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chi phí nhân công vượt định mức công trình Vĩnh Thạnh và Thới Nhất	-	2.508.656.959	-	2.508.656.959
Tổng	-	2.508.656.959	-	2.508.656.959

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	792.751.423	-	890.403.878	-
Công cụ, dụng cụ	27.979.546	-	10.925.000	-
Chi phí SX KDDD	28.742.668.983	-	23.494.205.212	-
Tổng	29.563.399.952	-	24.395.534.090	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	4.998.445.334	8.144.137.292	15.027.252.868	28.169.835.494
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	4.998.445.334	8.144.137.292	15.027.252.868	28.169.835.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	4.990.447.262	6.643.951.811	11.599.549.922	23.233.948.995
Tăng trong năm	7.202.626	471.337.076	1.391.850.197	1.870.389.899
Khấu hao trong năm	7.202.626	471.337.076	1.391.850.197	1.870.389.899
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	4.997.649.888	7.115.288.887	12.991.400.119	25.104.338.894
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	7.998.072	1.500.185.481	3.427.702.946	4.935.886.499
Tại ngày 31/12/2015	795.446	1.028.848.405	2.035.852.749	3.065.496.600

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 11.167.306.485 đồng (tại ngày 31/12/2014 là: 6.676.852.124 đồng).



5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Khu dân cư Hưng Thạnh	67.685.156.370	66.122.358.366
Khu nhà Văn phòng làm việc Công ty	182.181.818	182.181.818
Tổng	67.867.338.188	66.304.540.184

5.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015 (VND)			01/01/2015 (VND)	
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác		112.840.600	112.840.600	112.840.600	112.840.600
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 2	4.300	112.840.600	112.840.600	112.840.600	112.840.600

5.9 Chi phí trả trước

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.232.559.225	10.330.406.017
Tăng trong năm	2.125.332.816	4.063.290.203
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.878.777.325	2.161.136.995
Tại ngày 31 tháng 12	11.479.114.716	12.232.559.225

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	6.061.326.704	6.096.341.770
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.943.714.886	109.403.133
Chi phí quản lý chờ phân bổ	-	5.986.938.637
Phụ tùng thay thế	117.611.818	-
b) Dài hạn	5.417.788.012	6.136.217.455
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	1.200.000.000	1.400.000.000
Chi phí đầu tư xưởng bê tông chờ phân bổ	991.673.636	1.183.858.948
Chi phí coffa chờ phân bổ	3.226.114.376	3.552.358.507
Tổng	11.479.114.716	12.232.559.225

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	20.771.476.384	20.771.476.384	23.815.508.325	23.815.508.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO	3.927.323.327	3.927.323.327	5.527.323.327	5.527.323.327
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	-	-	2.439.221.584	2.439.221.584
Đối tượng khác	16.844.153.057	16.844.153.057	15.848.963.414	15.848.963.414
Tổng	20.771.476.384	20.771.476.384	23.815.508.325	23.815.508.325
Phải trả bên liên quan	4.628.212.975	4.628.212.975	8.927.489.471	8.927.489.471
CN Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO tại Quảng Nam	-	-	763.199.000	763.199.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO	3.927.323.327	3.927.323.327	5.527.323.327	5.527.323.327
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	-	-	98.776.211	98.776.211
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	700.889.648	700.889.648	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	-	-	2.439.221.584	2.439.221.584
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và đô thị IDICO	-	-	21.519.779	21.519.779
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Vật liệu Xây dựng IDICO	-	-	77.449.570	77.449.570

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	Phải nộp	14.490.017.425	2.156.761.397	4.748.750.270
Thuế GTGT	8.779.057.743	1.248.493.197	2.939.120.000	7.088.430.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	921.936.608	-	-	921.936.608
Thuế thu nhập cá nhân	29.130.270	12.929.237	29.130.270	12.929.237
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.091.077.521	889.238.963	1.750.000.000	2.230.316.484
Các loại thuế khác	1.668.815.283	6.100.000	30.500.000	1.644.415.283
Tổng	14.490.017.425	2.156.761.397	4.748.750.270	11.898.028.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.709.527.577	1.041.086.680
Chi phí đá 1x2 - Công ty Sang Giàu	71.858.182	199.500.000
Chi phí công trình Dệt kim Đông Phương	257.249.501	841.586.680
Công trình Nhà ăn hội trường Dược Hậu Giang	119.642.177	-
Chi phí sơn nền epoxy gói Betalactam Dược Hậu Giang - Công ty Thành Nam	729.739.418	-
Chi phí GCLD cửa nhôm gói Betalactam Dược Hậu Giang- DNTN Mạnh Tường	96.045.382	-
Chi phí thí nghiệm gói 2 Dược Hậu Giang-TT Kiểm định CLCT XD Hậu Giang	58.832.917	-
Chi phí cọc công trình Nhà máy CB Thức ăn thủy sản	1.376.160.000	-
Tổng	2.709.527.577	1.041.086.680

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.687.119.197	21.788.054.377
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	45.205.076	128.887.829
Bảo hiểm xã hội	939.619.167	850.288.096
Bảo hiểm y tế	354.516	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.605.460	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.690.334.978	20.808.878.452
b) Dài hạn	35.138.826.012	35.138.826.012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.138.826.012	35.138.826.012
Tổng	52.825.945.209	56.926.880.389

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	11.623.604.749	11.151.295.238
Lãi vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	4.347.676.977
Các đối tượng khác	5.066.730.229	5.309.906.237
Tổng	16.690.334.978	20.808.878.452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2015	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ [2]	9.383.475.113	9.383.475.113	26.668.389.350	47.721.331.754	30.436.417.517	30.436.417.517
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam [1]	6.517.184.000	6.517.184.000	26.668.389.350	37.847.622.867	17.696.417.517	17.696.417.517
Vay dài hạn đến hạn trả	2.866.291.113	2.866.291.113	-	3.133.708.887	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ	-	-	-	6.740.000.000	6.740.000.000	6.740.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	17.995.792.576	11.255.792.576	11.255.792.576
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ	-	-	6.740.000.000	17.995.792.576	11.255.792.576	11.255.792.576
Tổng	9.383.475.113	9.383.475.113	33.408.389.350	65.717.124.330	41.692.210.093	41.692.210.093

[1] Công ty vay Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam theo hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	04-2011/IDICO-INCO10 ngày 05 tháng 10 năm 2011
Số tiền vay	6.000.000.000 đồng
Mục đích vay	Vay ngắn hạn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh
Phụ lục Hợp đồng	10-2014/IDICO-INCO10 ngày 05 tháng 10 năm 2011 ngày 05 tháng 10 năm 2012
Giá hạn vay	Giá hạn về việc trả nợ một lần vào ngày 31/12/2014
Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015	2.866.291.113 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[2] Công ty vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 001/2015/447195/HĐBL
Số tiền vay	Vay thường xuyên theo mức dư nợ tối đa với số tiền 15.000.000.000 đồng
Mục đích bảo lãnh	Đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh.
Thời hạn bảo lãnh	Thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh theo Hợp đồng này là: Kể từ ngày 18/08/2015 đến hết ngày 31/08/2016.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Mức phí bảo lãnh sẽ được Ngân hàng xác định cụ thể cho từng cam kết bảo lãnh. Phương thức thu phí bảo lãnh được xác định tại giấy đề nghị bảo lãnh theo Hợp đồng bảo lãnh hạn mức cụ thể từng lần phát sinh. Phí bảo lãnh được tính trên số tiền bảo lãnh (x) với số ngày bảo lãnh thực tế (x) với mức phí bảo lãnh theo năm (:) cho 360, nhưng mức phí tối thiểu cho mỗi lần bảo lãnh không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ." Thế chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Bên được Bảo lãnh/Bên thứ ba, bảo lãnh(nếu có), ký quỹ (nếu có). Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác. Chi tiết về việc cầm cố, thế chấp tài sản/ quyền đòi nợ (khoản phải thu), giá trị tài sản đảm bảo(TSĐB), phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo tiền vay ký giữa Ngân hàng và Bên được bảo lãnh hoặc bên thứ ba.
Công văn	Công văn số 730A/BIDV.CT - KHDN về việc cấp giới hạn tín dụng ngắn hạn năm 2015.
Số tiền vay	Số tiền vay/ Cấp bảo lãnh tối đa 30.000.000.000 đồng trong đó: Số dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa 15.000.000.000 đồng. Số dư bảo lãnh tối đa 15.000.000.000 đồng."
Mục đích	Phương thức tín dụng, mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay theo món và cấp bảo lãnh theo hạn mức
Thời hạn hiệu lực	Thời hạn hiệu lực đến 31/08/2016
Hình thức đảm bảo	Điều kiện về tài sản đảm bảo: Công ty thế chấp thêm tài sản của Công ty và/hoặc của bên thứ ba, để đảm bảo cho nợ vay, số dư bảo lãnh của Công ty tại BIDV Cần Thơ, đảm bảo 100% dư nợ vay và số dư bảo lãnh có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm. Công ty cam kết chuyển toàn bộ nguồn tiền tạm ứng,, thanh toán, doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh về tài khoản của Công ty mở tại BIDV Cần Thơ. Công ty mua bảo hiểm cho các TSĐB tại BIDV Cần Thơ, ưu tiên mua tại BIC, đồng thời chỉ rõ người thụ hưởng là BIDV Cần Thơ."
Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2015	6.517.184.000 đồng

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	35.000.000.000	1.403.536.760	328.763.556	(34.045.650.443)	2.686.649.873
Tăng trong năm	-	-	-	48.019.088	48.019.088
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	48.019.088	48.019.088
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	35.000.000.000	1.403.536.760	328.763.556	(33.997.631.355)	2.734.668.961
Số dư tại 01/01/2015	35.000.000.000	1.732.300.316	-	(33.997.631.355)	2.734.668.961
Tăng trong năm	-	-	-	247.008.123	247.008.123
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	247.008.123	247.008.123
Số dư tại 31/12/2015	35.000.000.000	1.732.300.316	-	(33.750.623.232)	2.981.677.084

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	33.890.900.000	33.890.900.000
Và 81 cổ đông khác	1.109.100.000	1.109.100.000
Tổng	35.000.000.000	35.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu	60.503.541.058	66.058.942.984
Doanh thu bán hàng	16.062.811.675	9.455.154.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.371.561.089	4.305.515.643
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.069.168.294	52.298.272.887
Tổng	60.503.541.058	66.058.942.984

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	15.625.510.462	9.597.890.171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.097.184.419	4.053.029.337
Giá vốn hợp đồng xây dựng	36.886.439.178	50.825.887.571
Tổng	57.609.134.059	64.476.807.079

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	68.256.572	3.579.627
Tổng	68.256.572	3.579.627

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hoàn nhập dự phòng tài chính	(95.620.600)	-
Tổng	(95.620.600)	-

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	113.278.203	-
Chiết khấu hoa hồng	123.046.200	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	108.375.806	-
Chi phí vận chuyển	-	80.364.494
Tổng	344.700.209	80.364.494

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.943.389.722	772.955.080
Chi phí vật liệu quản lý	14.391.060	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.193.739	13.223.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	364.898.083	397.762.552
Thuế phí và lệ phí	36.317.579	161.195.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.046.148	447.748.365
Các khoản chi phí QLDN khác	1.845.390.800	574.643.624
Tổng	4.833.627.131	2.367.528.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	235.058.047
Thu nhập từ bán phế liệu	20.000.000	38.910.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	187.000.000	333.000.000
Lãi vay được giảm dự án KDC Hưng Thạnh	2.500.000.000	-
Các khoản khác	346.643.527	979.016.104
Tổng	3.053.643.527	1.585.984.151
Chi phí khác		
Chi phí thi hành án	208.535.526	255.909.533
Chi phí khác	478.056.709	419.878.387
Tổng	686.592.235	675.787.920
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	2.367.051.292	910.196.231

5.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	247.008.123	48.019.088
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	372.633.723	244.342.243
Các khoản nộp phạt	20.380.000	140.525.748
Chi phí không được trừ	352.253.723	103.816.495
Thu nhập chịu thuế	619.641.846	292.361.331
Các khoản lỗ được kết chuyển	619.641.846	292.361.331
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	247.008.123	48.019.088
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	247.008.123	48.019.088
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	71	14

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.020.690.662	17.929.215.001
Chi phí nhân công trực tiếp	6.903.273.651	5.179.921.274
Chi phí máy thi công	8.139.604.677	3.723.025.097
Chi phí chung	6.917.716.841	7.857.475.097
Tổng	63.981.285.831	34.689.636.469

10
G
H
TO
ET
N

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

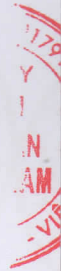
6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập BGD

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	Thu nhập từ tiền lương	325.336.000	307.018.500

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Cùng Tổng Công ty	Mua đá	2.380.174.569	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO	Cùng Tổng Công ty		-	7.056.420.291
Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Cùng Tổng Công ty		-	1.148.122.985
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	Cùng Tổng Công ty	Mua thép	945.658.249	-
Tổng			3.325.832.818	8.204.543.276



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
<u>Giao dịch bán</u>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Cùng Tổng Công ty	Cung cấp bê tông	5.778.098.393	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Khối lượng xây lắp	10.421.654.964	-
Công ty TNHH MTV. Xây dựng IDICO	Cùng Tổng Công ty		-	29.086.727.337
Tổng			16.199.753.357	95.604.309
<u>Giao dịch khác</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Lãi vay	282.998.475	-
		Phí Bảo hành công trình	84.811.036	-
Tổng			367.809.511	(3.426.238.157)
Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan				
<u>Bên liên quan</u>				
<u>Phải trả khác</u>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	Cùng Tổng Công ty		968.674.668	968.674.668
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ		11.623.604.749	11.151.295.238
Tổng			12.592.279.417	12.119.969.906
<u>Khách hàng ứng tiền trước</u>				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ		1.813.793.712	1.738.793.712
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Cùng Tổng Công ty		70.425.793	-
Tổng			1.884.219.505	1.738.793.712



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

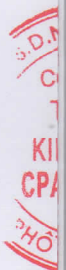
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các khoản mục khác

Bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Mối quan hệ	VND	VND
<u>Vay</u>		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	2.866.291.113	-
Tổng	2.866.291.113	-



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.391.076.569	972.798.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.891.637.612	21.797.362.481
Tổng	30.395.554.781	22.787.381.149
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	9.383.475.113	41.692.210.093
Phải trả người bán và phải trả khác	73.597.421.593	80.742.388.714
Chi phí phải trả	2.709.527.577	1.041.086.680
Tổng	85.690.424.283	123.475.685.487

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu tới các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị còn lại của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.1.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	38.458.595.581	35.138.826.012	73.597.421.593
Chi phí phải trả	2.709.527.577	-	2.709.527.577
Các khoản vay	9.383.475.113	-	9.383.475.113
Tổng	50.551.598.271	35.138.826.012	85.690.424.283

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	45.603.562.702	35.138.826.012	80.742.388.714
Chi phí phải trả	1.041.086.680	-	1.041.086.680
Các khoản vay	30.436.417.517	11.255.792.576	41.692.210.093
Tổng	77.081.066.899	46.394.618.588	123.475.685.487

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.391.076.569	-	16.391.076.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.891.637.612	-	13.891.637.612
Tổng	30.282.714.181	112.840.600	30.395.554.781

Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	972.798.668	-	972.798.668
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.797.362.481	-	21.797.362.481
Tổng	22.770.161.149	17.220.000	22.787.381.149

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015	Tại ngày 01/01/2015	Chênh lệch
	Theo Thông tư 200	Theo Quyết Định 15	
	VND	VND	VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A. Phần Tài sản

Phải thu ngắn hạn khác	3.802.808.888	369.415.772	(3.433.393.116)
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.942.050.075	5.942.050.075
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.508.656.959	-	(2.508.656.959)

B. Phần Nguồn vốn

Quỹ Đầu tư phát triển	1.732.300.316	1.403.536.760	(328.763.556)
Quỹ Dự phòng tài chính	-	328.763.556	328.763.556

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Theo Thông tư 200	Theo Quyết Định 15	
	VND	VND	VND

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

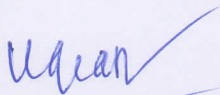
Thu nhập khác	1.585.984.151	1.603.657.649	17.673.498
Chi phí khác	675.787.920	693.461.418	17.673.498

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Vân

Nguyễn Thành Trung

Lê Văn Tất Linh